

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

---

Tháng 2 năm 2018



**MỤC LỤC**

|                                      | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 34              |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

- |                             |  |
|-----------------------------|--|
| 1. Ông Vũ Thanh Bình        | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                                       |
| 2. Ông Bùi Minh Hải         | Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 3. Bà Phạm Nguyệt Minh      | Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 4. Bà Trần Thị Hoàn         | Ủy viên Hội đồng Quản trị (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017)   |
| 5. Bà Đặng Thị Quỳnh Phương | Ủy viên Hội đồng Quản trị (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017)   |
| 6. Ông Lê Đức Tứ            | Ủy viên Hội đồng Quản trị (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017)   |
| 7. Ông Lê Mạnh Hùng         | Ủy viên Hội đồng Quản trị (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017)   |

#### **Ban Kiểm soát**

- |                         |   |
|-------------------------|---|
| 1. Bà Nguyễn Thị Hương  | Trưởng ban  |
| 2. Bà Đặng Thị Xuê      | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017)   |
| 3. Bà Hoàng Phương Hằng | Thành viên  |
| 4. Bà Nguyễn Thị Tiệp   | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 5. Ông Nguyễn Đức Cường | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |

#### **Ban Giám đốc**

- |                           |  |
|---------------------------|--|
| 1. Ông Vũ Thanh Bình      | Giám đốc                               |
| 2. Ông Phạm Văn Khương    | Phó Giám đốc kiêm Phụ trách kinh doanh |
| 3. Bà Nguyễn Thị Thu Nhân | Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng       |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Vũ Thanh Bình**

**Giám đốc**

*Yên Bái, ngày 01 tháng 02 năm 2018*



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội  
Address: 15<sup>th</sup> Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi  
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 020103/2018/BCKT-IFC

## BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 02 năm 2018, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1402-2018-072-01

Ngày 01 tháng 02 năm 2018

**Trần Thiện Thanh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1932-2018-072-01



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit. Kế toán/Accounting. Tư vấn thuế/Tax Consulting. Tài chính/Finance

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>154.227.911.821</b> | <b>244.146.298.643</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>14.971.211.486</b>  | <b>135.245.944.019</b> |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 3.888.500.616          | 1.745.944.019          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 11.082.710.870         | 133.500.000.000        |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>30.479.813.665</b>  | <b>69.642.407.187</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 17.521.181.075         | 21.865.997.602         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.3         | 11.662.342.971         | 37.206.708.850         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.4         | 1.296.289.619          | 10.801.279.850         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | -                      | (231.579.115)          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>70.860.169.223</b>  | <b>32.769.273.749</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.5         | 70.860.169.223         | 32.769.273.749         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>37.916.717.447</b>  | <b>6.488.673.688</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11        | 576.516.452            | 8.656.794              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 37.340.200.995         | 6.480.016.894          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>451.688.724.952</b> | <b>123.905.981.591</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>278.142.338.010</b> | <b>117.014.801.502</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.6         | 264.183.307.923        | 102.798.171.731        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 299.910.005.371        | 125.704.778.844        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (35.726.697.448)       | (22.906.607.113)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.7         | 13.959.030.087         | 14.216.629.771         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 15.996.986.836         | 15.926.986.836         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (2.037.956.749)        | (1.710.357.065)        |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>39.292.832.920</b>  | <b>6.645.000.000</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.8         | 39.292.832.920         | 6.645.000.000          |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>132.000.000.000</b> | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | V.9         | 102.000.000.000        | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | V.10        | 30.000.000.000         | -                      |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>2.253.554.022</b>   | <b>246.180.089</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.11        | 2.253.554.022          | 246.180.089            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>605.916.636.773</b> | <b>368.052.280.234</b> |

KẾ TOÁN CHẾ ĐỘ MỚI - 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>416.927.131.336</b> | <b>250.327.823.184</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>237.661.881.336</b> | <b>95.325.173.184</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.13        | 61.816.609.593         | 8.389.248.322          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.14        | 16.508.469.254         | 1.860.202.962          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.15        | 1.451.124.010          | 472.286.952            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 479.521.086            | 601.003.096            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        |             | 2.904.764.720          | 2.080.000.000          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.12        | 517.866.791            | 461.057.300            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | V.16        | 153.981.461.681        | 81.457.206.927         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 2.064.201              | 4.167.625              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>179.265.250.000</b> | <b>155.002.650.000</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.17        | 179.265.250.000        | 155.002.650.000        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>188.989.505.437</b> | <b>117.724.457.050</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>188.989.505.437</b> | <b>117.724.457.050</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 136.000.000.000        | 86.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 136.000.000.000        | 86.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (15.000.000)           | -                      |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 4.966.024.312          | 4.387.924.619          |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |             | 1.564.926.542          | 1.564.926.542          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 46.473.554.583         | 25.771.605.889         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 3.637.306.810          | 14.209.612.027         |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 42.836.247.773         | 11.561.993.862         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>605.916.636.773</b> | <b>368.052.280.234</b> |



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập biểu

Yên Bái, ngày 01 tháng 02 năm 2018



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Kế toán trưởng



Vũ Thanh Bình  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2017               | Năm 2016               |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        |             | 549.390.451.850        | 193.837.344.308        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | 141.944.054            | 119.790.440            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VL1</b>  | <b>549.248.507.796</b> | <b>193.717.553.868</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VL2         | 459.827.923.260        | 149.503.456.680        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>89.420.584.536</b>  | <b>44.214.097.188</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VL3         | 3.808.170.538          | 2.273.772.037          |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VL4         | 7.622.393.852          | 4.529.288.220          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 6.055.337.710          | 3.409.993.795          |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VL.5a       | 23.706.599.628         | 14.707.132.911         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VL.5b       | 8.291.871.375          | 5.949.675.936          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>53.607.890.219</b>  | <b>21.301.772.158</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |             | 13.673.299             | 24.216.653             |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | 4.167.912              | 6.850.791.734          |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>9.505.387</b>       | <b>(6.826.575.081)</b> |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>53.617.395.606</b>  | <b>14.475.197.077</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VL6         | 10.781.147.833         | 2.913.203.215          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>42.836.247.773</b>  | <b>11.561.993.862</b>  |



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập biểu

Yên Bái, ngày 01 tháng 02 năm 2018



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Kế toán trưởng



Vũ Thanh Bình  
Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm 2017                 | Năm 2016                |
|---|-----------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                          |                         |
| <b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>53.617.395.606</b>    | <b>14.475.197.077</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |           |                          |                         |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | 13.147.690.019           | 12.341.249.048          |
| Các khoản dự phòng  | 03        | -                        | 69.473.734              |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 244.523.524              | 467.183.430             |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (3.054.926.745)          | 4.980.639.598           |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 6.055.337.710            | 3.409.993.795           |
| <b>3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>             | <b>08</b> | <b>70.010.020.114</b>    | <b>35.743.736.682</b>   |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu  | 09        | (6.427.320.473)          | (64.640.031.548)        |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho  | 10        | (38.090.895.474)         | (4.114.502.070)         |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả  | 11        | 6.922.373.672            | 12.816.495.042          |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước   | 12        | (2.575.233.591)          | (129.549.861)           |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (5.602.156.323)          | (3.409.993.795)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (9.815.306.585)          | (2.667.304.421)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        | 14.961.325.373           | -                       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        | (1.158.302.810)          | (696.190.028)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> | <b>28.224.503.903</b>    | <b>(27.097.339.999)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                    | 21        | (145.573.755.905)        | (65.347.543.400)        |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                 | 22        | -                        | 24.875.060.000          |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác  | 25        | (132.000.000.000)        | -                       |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27        | 3.054.926.745            | 1.863.974.468           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>(274.518.829.160)</b> | <b>(38.608.508.932)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH                                 | 31        | 49.985.000.000           | -                       |
| 2. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 461.049.337.210          | 343.144.054.119         |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (364.692.333.091)        | (195.023.489.049)       |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        | (20.316.000.000)         | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b> | <b>126.026.004.119</b>   | <b>148.120.565.070</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> | <b>(120.268.321.138)</b> | <b>82.414.716.139</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> | <b>135.245.944.019</b>   | <b>52.809.797.450</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   |           | (6.411.395)              | 21.430.430              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> | <b>14.971.211.486</b>    | <b>135.245.944.019</b>  |



Nguyễn Thị Thu Nhân

Người lập biểu

Yên Bái, ngày 01 tháng 02 năm 2018



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Bình

Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 lần thứ 06 ngày 18 tháng 10 năm 2016.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT - YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHATYEN BAIM&P., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 116 nhân viên (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 89 nhân viên).

**Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 18 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 136.000.000.000 đồng (một trăm ba mươi sáu tỷ đồng chẵn) với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

| STT | Tên cổ đông                                | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần |
|-----|--|--------------|------------|-----------------|
| 1   | Công ty CP nhựa và Môi trường xanh An Phát | Phổ thông    | 4.800.000  | 48.000.000.000  |
| 2   | Phạm Hoàng Việt                            | Phổ thông    | 60.000     | 600.000.000     |
| 3   | Nguyễn Lê Trung                            | Phổ thông    | 40.000     | 400.000.000     |
| 4   | Lê Mạnh Hùng                               | Phổ thông    | 0          | 0               |

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chế biến đá và các sản phẩm từ đá;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa Plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa (PE, PP);
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Tái chế phế liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán buôn hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- In ấn;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất ngành nhựa; và
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình thiết bị; Mua bán vật tư, nguyên liệu, sản phẩm nhựa, bao bì các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 2 Công ty con sau:*

- (i) Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801177672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2016. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 08 tháng 12 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN TIN INTER - TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIN., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số 294 đường Điện Biên Phủ, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- (ii) Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801208793 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2017. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02 ngày 14 tháng 08 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN THANH PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTHANHBICSOL.JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số 95 đường Khúc Thừa Dụ, Phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính**

Ngày 14 tháng 06 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã cấp Quyết định Niêm yết số 199/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái niêm yết cổ phiếu trên HOSE.

Ngày 22 tháng 06 năm 2017, Cổ phiếu của Công ty cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát – Yên Bái chính thức giao dịch với mã chứng khoán là HII.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty đã thực hiện đầu tư vào 02 Công ty con và 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín (Công ty con, tỷ lệ sở hữu tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết 51%) và Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành (Công ty con, tỷ lệ sở hữu tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết 51%) và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát (Công ty liên kết, tỷ lệ sở hữu tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết 30%).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết*****Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu (Tiếp theo)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|  | Số năm  |
|--|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                     | 25 - 50 |
| Máy móc, thiết bị                          | 08 - 10 |
| Phương tiện vận tải                        | 08 - 10 |
| Thiết bị văn phòng                         | 03 - 05 |
| Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm | 30      |
| Tài sản cố định hữu hình khác              | 3       |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp có thời hạn 48 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước là các khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng trong năm tài chính.

**Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | 31/12/2017            | 01/01/2017             |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt                       | 304.662.313           | 4.591.623              |
| Tiền gửi ngân hàng             | 3.583.838.303         | 1.741.352.396          |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 11.082.710.870        | 133.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>14.971.211.486</b> | <b>135.245.944.019</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,8%/năm.

**2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> |                       |                       |
| Phải thu khách hàng trong nước             | 4.768.823.536         | 4.734.764.940         |
| Phải thu khách hàng nước ngoài             | 12.752.357.539        | 17.131.232.662        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>17.521.181.075</b> | <b>21.865.997.602</b> |

Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh VII.2)

2.297.272.500

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI**  
Khu Công nghiệp Phia Nam - Xã Văn Tiến,  
Thành phố Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5 Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2017            |                 | 01/01/2017            |                 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 47.988.108.198        | -               | 26.759.812.518        | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 4.319.149.351         | -               | 1.023.688.787         | -               |
| Thành phẩm            | 18.552.911.674        | -               | 4.985.772.444         | -               |
| <b>Cộng</b>           | <b>70.860.169.223</b> | -               | <b>32.769.273.749</b> | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YẾN BÁI**

Khu Công nghiệp Phía Nam - Xã Văn Tiến,  
Thị trấn Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Cây lâu năm,<br>sức vật làm việc<br>cho sản phẩm<br>VND |            | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Tổng<br>VND     |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|---|------------|---|-----------------|
|                               |                                 |                            |                               |                              | VND   | VND        |   |                 |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                            |                               |                              |   |            |   |                 |
| Tại ngày 01/01/2017           | 38.243.388.869                  | 79.516.541.580             | 4.701.510.758                 | 1.341.337.637                | 1.902.000.000   | -          | -                                       | 125.704.778.844 |
| Mua trong năm                 | -                               | 58.725.893.956             | 2.003.963.636                 | 143.000.000                  | -   | 85.000.000 | -                                       | 60.957.857.592  |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành       | 103.228.409.345                 | -                          | 9.785.389.590                 | 233.570.000                  | -   | -          | -                                       | 113.247.368.935 |
| Tại ngày 31/12/2017           | 141.471.798.214                 | 138.242.435.536            | 16.490.863.984                | 1.717.907.637                | 1.902.000.000   | 85.000.000 | -                                       | 299.910.005.371 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                            |                               |                              |   |            |   |                 |
| Tại ngày 01/01/2017           | 8.616.181.061                   | 11.564.072.912             | 2.113.943.379                 | 233.063.505                  | 379.346.256   | -          | -                                       | 22.906.607.113  |
| Khấu hao trong năm            | 1.752.035.091                   | 10.091.059.038             | 710.829.322                   | 177.405.062                  | 63.224.376  | 25.537.446 | -                                       | 12.820.090.335  |
| Tại ngày 31/12/2017           | 10.368.216.152                  | 21.655.131.950             | 2.824.772.701                 | 410.468.567                  | 442.570.632   | 25.537.446 | -                                       | 35.726.697.448  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                            |                               |                              |   |            |   |                 |
| Tại ngày 01/01/2017           | 29.627.207.808                  | 67.952.468.668             | 2.587.567.379                 | 1.108.274.132                | 1.522.653.744   | -          | -                                       | 102.798.171.731 |
| Tại ngày 31/12/2017           | 131.103.582.062                 | 116.587.303.586            | 13.666.091.283                | 1.307.439.070                | 1.459.429.368   | 59.462.554 | -                                       | 264.183.307.923 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 264.183.307.923 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 99.708.025.748 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 362.498.511 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 93.906.364 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****7. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |                             |                       |
| Tại ngày 01/01/2017    | 15.926.986.836              | -                           | 15.926.986.836        |
| Mua trong năm          | -                           | 70.000.000                  | 70.000.000            |
| Tại ngày 31/12/2017    | <u>15.926.986.836</u>       | <u>70.000.000</u>           | <u>15.996.986.836</u> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                             |                             |                       |
| Tại ngày 01/01/2017    | 1.710.357.065               | -                           | 1.710.357.065         |
| Khấu hao trong năm     | 325.040.544                 | 2.559.140                   | 327.599.684           |
| Tại ngày 31/12/2017    | <u>2.035.397.609</u>        | <u>2.559.140</u>            | <u>2.037.956.749</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |                             |                       |
| Tại ngày 01/01/2017    | <u>14.216.629.771</u>       | -                           | <u>14.216.629.771</u> |
| Tại ngày 31/12/2017    | <u>13.891.589.227</u>       | <u>67.440.860</u>           | <u>13.959.030.087</u> |

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                 | 31/12/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND    |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCo3 | 39.292.832.920        | 6.645.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <u>39.292.832.920</u> | <u>6.645.000.000</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI**

Khu Công nghiệp Phía Nam - Xã Văn Tiến,  
Thị trấn Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. Đầu tư vào công ty con**

|  | 31/12/2017             |                           | 01/01/2017      |                |
|--|------------------------|---------------------------|-----------------|----------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý (*)<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín            | 51.000.000.000         | -                         | -               | -              |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành | 51.000.000.000         | -                         | -               | -              |
| <b>Cộng</b>                                | <b>102.000.000.000</b> |                           |                 |                |

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty con này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con nêu trên.

**Thông tin về Công ty con**

| STT | Tên công ty con                            | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết | Hoạt động chính  |
|-----|--|----------------------------|---------------------------------------|--|
| 1   | Công ty Cổ phần Liên vận An Tín            | Hải Dương                  | 51,00%                                | - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, ven biển và viễn dương<br>- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải  |
| 2   | Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành | Hải Dương                  | 51,00%                                | - Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PC, PVC, ABS, PET; Bán buôn vật tư, nguyên liệu, sản phẩm nhựa, bao bì nhựa.<br>- Sản xuất bao bì màng mỏng, bao bì màng phức từ nhựa PP, PE.<br>- Sản xuất giấy nhân, bia nhân, bao bì từ giấy và bia. |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|  | 31/12/2017            |                           | 01/01/2017      |                |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------|----------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý (*)<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát | 30.000.000.000        | -                         | -               | -              |
| <b>Cộng</b>  | <b>30.000.000.000</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>        | <b>-</b>       |

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty con này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên.

**Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết**

| STT | Tên công ty liên kết                                 | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính  |
|-----|--|----------------------------|---|--|
| 1   | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát | Hải Dương                  | 30,00%  | Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì; Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Kraft, máy móc sản xuất bao bì...); Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh nhà ở... |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**

|                                | 31/12/2017           | 01/01/2017         |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                | VND                  | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>             |                      |                    |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng     | 242.542.388          | 8.656.794          |
| Các khoản khác                 | 333.974.064          | -                  |
| <b>Cộng</b>                    | <b>576.516.452</b>   | <b>8.656.794</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>              |                      |                    |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng     | 2.253.554.022        | 79.967.971         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | -                    | 166.212.118        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2.253.554.022</b> | <b>246.180.089</b> |

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                     | 31/12/2017         | 01/01/2017         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                     | VND                | VND                |
| - Kinh phí công đoàn                | 72.377.880         | 68.503.620         |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 2.989.740          | 7.019.798          |
| - Bảo hiểm y tế                     | 768.118            | 2.566.177          |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 2.611.359          | 554.233            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 439.119.694        | 382.413.472        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>517.866.791</b> | <b>461.057.300</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2017            |                                 | 01/01/2017           |                                 |
|---|-----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn  |                       |                                 |                      |                                 |
| Phải trả nhà cung cấp trong nước  | 36.314.851.033        | 36.314.851.033                  | 8.389.248.322        | 8.389.248.322                   |
| Phải trả nhà cung cấp nước ngoài  | 25.501.758.560        | 25.501.758.560                  | -                    | -                               |
| <b>Cộng</b>   | <b>61.816.609.593</b> | <b>61.816.609.593</b>           | <b>8.389.248.322</b> | <b>8.389.248.322</b>            |
| Trong đó: phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh VII.2) | 9.152.073.149         | 9.152.073.149                   | 5.315.168.082        | 5.315.168.082                   |

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | 31/12/2017            |                                 | 01/01/2017           |                                 |
|---|-----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn  |                       |                                 |                      |                                 |
| Người mua trả tiền trước trong nước   | 12.549.085.293        | 3.959.383.961                   | 1.272.201.550        | 1.272.201.550                   |
| Người mua trả tiền trước nước ngoài   | 3.959.383.961         | 12.549.085.293                  | 588.001.412          | 588.001.412                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>16.508.469.254</b> | <b>16.508.469.254</b>           | <b>1.860.202.962</b> | <b>1.860.202.962</b>            |
| Trong đó: người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh VII.2) | 12.391.635.293        | 12.391.635.293                  | 1.271.234.550        | 1.271.234.550                   |

Handwritten notes in red ink: 12/1. 50.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI**

Khu Công nghiệp Phia Nam - Xã Văn Tiên,  
Thị trấn Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)****15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 31/12/2017           |                       | Số phải nộp trong năm |                       | Số đã thực nộp trong năm |     | 01/01/2017 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----|------------|
|                            | VND                  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                      | VND |            |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                    | -                     | 32.410.617.557        | 32.410.617.557        | -                        | -   |            |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                    | -                     | 1.881.757.222         | 1.881.757.222         | -                        | -   |            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.430.922.635        | 10.781.147.833        |                       | 9.815.306.585         | 465.081.387              |     |            |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 20.201.375           | 52.929.731            |                       | 39.933.921            | 7.205.565                |     |            |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.451.124.010</b> | <b>45.126.452.343</b> |                       | <b>44.147.615.285</b> | <b>472.286.952</b>       |     |            |

**16. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

|  | 31/12/2017             |                           | Trong năm              |                        | 01/01/2017            |                           |
|--|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|
|  | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND               | Giảm VND               | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND |
|  |                        |                           |                        |                        |                       |                           |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |                        |                           |                        |                        |                       |                           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hải Dương (i)  | 44.844.033.176         | 44.844.033.176            | 189.661.566.341        | 201.548.112.637        | 56.730.579.472        | 56.730.579.472            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (ii) | 79.137.428.505         | 79.137.428.505            | 201.557.621.504        | 147.146.820.454        | 24.726.627.455        | 24.726.627.455            |
| Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát (iii)          | 30.000.000.000         | 30.000.000.000            | 30.000.000.000         | -                      | -                     | -                         |
| Vũ Đức Trung   | -                      | -                         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | -                     | -                         |
| <b>Cộng</b>  | <b>153.981.461.681</b> | <b>153.981.461.681</b>    | <b>431.219.187.845</b> | <b>358.694.933.091</b> | <b>81.457.206.927</b> | <b>81.457.206.927</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI**

Khu Công nghiệp Phía Nam - Xã Văn Tiên,  
Thành phố Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**

**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/3197534/HDTD ngày 08 tháng 05 năm 2017, hạn mức tín dụng tối đa là 60 tỷ đồng và ngoại tệ tương đương. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 08 tháng 05 năm 2018. Lãi suất vay có điều chỉnh. Thời hạn trả lãi vay, gốc vay được quy định cụ thể trong từng hợp đồng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/3197534/HDBD ký ngày 26 tháng 05 năm 2014, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HDBD ký ngày 24 tháng 04 năm 2017.

{ii} Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng cho vay hạn mức số 71/2017/HDCV/NHCTKCNHD5 ngày 31 tháng 03 năm 2017, tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng (hoặc ngoại tệ tương đương). Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 31 tháng 03 năm 2017 đến hết ngày 15 tháng 04 năm 2018. Thời hạn cho vay của từng khoản tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 15 hàng tháng, thời hạn trả nợ gốc theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản khác theo hợp đồng thế chấp tài sản số 23/2015/HDTG/KCNHD5 ngày 30 tháng 03 năm 2015.

{iii} Khoản vay Công ty Nhựa và Môi trường Xanh An Phát theo hợp đồng vay vốn số 08122017-01/AP-YB ngày 08 tháng 12 năm 2017 và hợp đồng vay vốn số 08122017-02/AP-YB ngày 08 tháng 12 năm 2017, tổng số tiền vay là 30 tỷ đồng. Công ty vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 3 tháng từ ngày nhận tiền vay. Lãi suất khoản vay là 6%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tiền gốc và lãi vay thanh toán một lần khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**

**17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|  | 31/12/2017             |                           | Trong năm             |                      | 01/01/2017             |                        |
|--|------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                |                           | Tăng                  |                      | Giảm                   |                        |
|  | VND                    | Số có khả năng trả nợ VND | VND                   | VND                  | VND                    | VND                    |
| <b>Vay dài hạn</b>   |                        |                           |                       |                      |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương {i}    | 20.240.250.000         | 20.240.250.000            | -                     | 5.997.400.000        | 26.237.650.000         | 26.237.650.000         |
| Ông Nguyễn Văn Bình {ii}   | 30.000.000.000         | 30.000.000.000            | 30.000.000.000        | -                    | -                      | -                      |
| Trái phiếu phát hành {iii}                                       | 129.025.000.000        | 129.025.000.000           | 260.000.000           | -                    | 128.765.000.000        | 128.765.000.000        |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương</i> | <i>130.000.000.000</i> | <i>130.000.000.000</i>    | <i>-</i>              | <i>-</i>             | <i>130.000.000.000</i> | <i>130.000.000.000</i> |
| <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>                              | <i>(975.000.000)</i>   | <i>(975.000.000)</i>      | <i>260.000.000</i>    | <i>-</i>             | <i>(1.235.000.000)</i> | <i>(1.235.000.000)</i> |
| <b>Cộng</b>  | <b>179.265.250.000</b> | <b>179.265.250.000</b>    | <b>30.260.000.000</b> | <b>5.997.400.000</b> | <b>155.007.650.000</b> | <b>155.007.650.000</b> |

(i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng tin dụng sau:

Hợp đồng vay trung hạn số 297/2015/HDTDDA/KCNHDS ngày 27 tháng 11 năm 2015, giá trị vay tối đa là 15 tỷ đồng, thời hạn vay 05 năm. Mục đích sử dụng là để bù đắp chi phí dự án đầu tư 1 máy tạo hạt Taical 2 nông thực vít, model TKH-175JP. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng với lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp máy móc số 169/2015/HDTC/KCNHDS ngày 27 tháng 05 năm 2015 giữa ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát- Yên Bái.

Hợp đồng tín dụng số 218/2016/HSTDDA/KCNDS ngày 19 tháng 09 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với số tiền là 14.987.000.000 đồng. Khoản vay để nhập khẩu máy tạo hạt Taical 2 nông thực vít model TKH-175JP. Thời hạn vay vốn trong 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp máy móc số 169/2015/HDTC/KCNHDS ngày 27 tháng 05 năm 2015 giữa ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát- Yên Bái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**

**17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

{ii} Khoản vay Ông Nguyễn Văn Bình theo hợp đồng vay vốn số 015/2017/HII-VB ngày 05 tháng 12 năm 2017, số tiền vay là 30 tỷ đồng. Công ty vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay vốn 24 tháng bắt đầu từ ngày nhận tiền vay. Lãi suất vay là 6%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tiền gốc và tiền lãi được thanh toán một lần khi đến hạn.

{iii} Phát hành trái phiếu cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2016/VIETINBANK.KCNHD - ANPHATYENBAI ngày 20/10/2016 với số lượng là 130 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu. Ngân hàng mua trái phiếu với giá mua bằng 100% mệnh giá trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm với lãi suất cố định trong năm đầu tiên là 8%/năm. Các kỳ tính lãi sau áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh một lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất phát hành tại thời điểm đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Lãi được thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày phát hành. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đáo hạn hoặc ngày mua lại trái phiếu trước hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI**

Khu Công nghiệp Phía Nam - Xã Văn Tiến,  
Thành phố Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)****18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn góp của chủ sở hữu |                     | Thặng dư vốn cổ phần |                     | Quỹ đầu tư phát triển |                     | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |                       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                        | Tổng cộng              |
|----------------------------------|------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                 | VND                  | VND                 | VND                   | VND                 | VND                           | VND                   | VND                               | VND                    |                        |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b> | <b>86.000.000.000</b>  | -                   | -                    | -                   | <b>4.064.590.888</b>  | -                   | <b>1.564.926.542</b>          | -                     | <b>14.856.279.489</b>             | -                      | <b>106.485.796.919</b> |
| Lợi nhuận tăng trong năm         | -                      | -                   | -                    | -                   | -                     | -                   | -                             | -                     | 11.561.993.862                    | -                      | 11.561.993.862         |
| Phân phối lợi nhuận              | -                      | -                   | -                    | -                   | 323.333.731           | -                   | -                             | -                     | (646.667.462)                     | -                      | (323.333.731)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b> | <b>86.000.000.000</b>  | -                   | -                    | -                   | <b>4.387.924.619</b>  | -                   | <b>1.564.926.542</b>          | -                     | <b>25.771.605.889</b>             | -                      | <b>117.724.457.050</b> |
| Vốn góp tăng trong năm (i)       | 50.000.000.000         | (15.000.000)        | -                    | -                   | -                     | -                   | -                             | -                     | -                                 | -                      | 49.985.000.000         |
| Lợi nhuận tăng trong năm         | -                      | -                   | -                    | -                   | -                     | -                   | -                             | -                     | 42.836.247.773                    | -                      | 42.836.247.773         |
| Phân phối lợi nhuận (ii)         | -                      | -                   | -                    | -                   | 578.099.693           | -                   | -                             | -                     | (1.734.299.079)                   | -                      | (1.156.199.386)        |
| Tạm phân phối cổ tức 2017 (iii)  | -                      | -                   | -                    | -                   | -                     | -                   | -                             | -                     | (20.400.000.000)                  | -                      | (20.400.000.000)       |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b> | <b>136.000.000.000</b> | <b>(15.000.000)</b> | <b>(15.000.000)</b>  | <b>(15.000.000)</b> | <b>4.966.024.312</b>  | <b>(15.000.000)</b> | <b>1.564.926.542</b>          | <b>46.473.554.583</b> | <b>46.473.554.583</b>             | <b>188.989.505.437</b> |                        |

(i) Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 11/10/2016/NQ-DHDCĐ ngày 11 tháng 10 năm 2016 về việc thông qua phương án chi tiết tăng vốn điều lệ, danh sách các tổ chức, cá nhân góp vốn và thời gian góp vốn.

(ii) Phân phối lợi nhuận theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 2802/2017/BB-DHD ngày 28 tháng 2 năm 2017, theo đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10%, Quỹ đầu tư phát triển 5% và sử dụng để bổ sung vốn lưu động 90% trên Lợi nhuận sau thuế của năm 2016.

(iii) Theo Nghị quyết số 2707/2017/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 2802/2017/NQ-DHD ngày 28 tháng 2 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông. Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2017 đợt 1 với tỷ lệ 15%/cổ phần (mỗi cổ phần nhận được 1.500 đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**

**18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

*b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

|   | <b>31/12/2017</b>      | <b>01/01/2017</b>     |
|---|------------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát | 48.000.000.000         | 79.000.000.000        |
| Lê Mạnh Hùng                                    | -                      | 200.000.000           |
| Nguyễn Lê Trung                                 | 400.000.000            | 400.000.000           |
| Phạm Hoàng Việt                                 | 600.000.000            | 400.000.000           |
| Cổ đông khác                                    | 87.000.000.000         | 6.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>136.000.000.000</b> | <b>86.000.000.000</b> |

*c. Cổ phiếu*

|  | <b>31/12/2017</b> | <b>01/01/2017</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Cổ phần</b>    | <b>Cổ phần</b>    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 13.600.000        | 8.600.000         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.600.000        | 8.600.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 13.600.000        | 8.600.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 13.600.000        | 8.600.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 13.600.000        | 8.600.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)****1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>549.390.451.850</b> | <b>193.837.344.308</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                        |                        |
| - Doanh thu bán thành phẩm                             | 279.833.639.717        | 171.462.587.247        |
| - Doanh thu bán hàng hóa                               | 269.556.812.133        | 22.374.757.061         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>141.944.054</b>     | <b>119.790.440</b>     |
| - Chiết khấu thương mại                                | -                      | -                      |
| - Giảm giá hàng bán                                    | 22.009.091             | 119.790.440            |
| - Hàng bán bị trả lại                                  | 119.934.963            | -                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>549.248.507.796</b> | <b>193.717.553.868</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                        | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm | 193.820.916.987        | 128.301.031.486        |
| Giá vốn bán hàng hóa   | 266.007.006.273        | 21.202.425.194         |
| <b>Cộng</b>            | <b>459.827.923.260</b> | <b>149.503.456.680</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND      |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay | 3.054.926.745        | 1.863.974.468        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá           | 753.243.793          | 409.797.569          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.808.170.538</b> | <b>2.273.772.037</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                      | Năm 2017<br>VND      | Năm 2016<br>VND      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay         | 6.055.337.710        | 3.409.993.795        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.567.056.142        | 1.119.294.425        |
| <b>Cộng</b>          | <b>7.622.393.852</b> | <b>4.529.288.220</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)****5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng**

|  | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                       |                       |
| Chi phí bao bì, công cụ dụng cụ                                      | 2.187.824.213         | 1.342.820.007         |
| Chi phí nhân công  | 659.272.741           | 509.563.079           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                     | 644.568.349           | 471.620.940           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 19.906.469.065        | 11.401.305.486        |
| Chi phí khác bằng tiền   | 308.465.260           | 981.823.399           |
| <b>Cộng</b>  | <b>23.706.599.628</b> | <b>14.707.132.911</b> |
| <b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                       |                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | 184.345.372           | 144.052.438           |
| Chi phí nhân công  | 2.542.560.254         | 2.159.908.731         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                     | 1.642.661.125         | 1.603.527.696         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 2.052.108.580         | 823.269.773           |
| Chi phí khác bằng tiền   | 1.870.196.044         | 1.149.443.564         |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi                                    | -                     | 69.473.734            |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.291.871.375</b>  | <b>5.949.675.936</b>  |

**6. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>53.617.395.606</b> | <b>14.475.197.077</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>    | <b>288.343.557</b>    | <b>90.819.000</b>     |
| Cộng: Chi phí không được trừ                          | 268.836.968           | 90.819.000            |
| + Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ            | -                     | 1.894.751.033         |
| + Lỗ tỷ giá của tiền và phải thu                      | 19.506.589            | -                     |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                        | <b>53.905.739.163</b> | <b>14.566.016.077</b> |
| <b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>           |                       |                       |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành      | 20%                   | 20%                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                    | <b>10.781.147.833</b> | <b>2.913.203.215</b>  |

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)****10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 77.603.131.961         | 105.916.929.224        |
| Chi phí nhân công                | 5.393.645.609          | 7.373.806.190          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.147.690.019         | 12.341.249.048         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 25.085.017.045         | 22.274.558.738         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 10.483.721.819         | 1.051.297.133          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>131.713.206.453</b> | <b>148.957.840.333</b> |

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. Báo cáo bộ phận**

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận”, Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về Báo cáo bộ phận theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất, mà không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan*

| <u>Bên liên quan</u>                                 | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát      | Công ty mẹ         |
| Công ty TNHH Nhựa Thakhek - CHDCND Lào               | Cùng Công ty mẹ    |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín                      | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành           | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát | Công ty liên kết   |

*Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

|                                   | Năm 2017<br>VND    | Năm 2016<br>VND    |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Khoản mục</b>                  |                    |                    |
| Lương và phụ cấp của Ban Giám đốc | 668.707.537        | 495.936.386        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>668.707.537</b> | <b>495.936.386</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên Quan (Tiếp theo)**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|   | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND       |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                       | <b>165.033.175.607</b> | <b>46.166.289.028</b> |
| Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát | 97.859.919.626         | 46.166.289.028        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành      | 67.173.255.981         | -                     |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                    | <b>268.151.715.938</b> | <b>56.929.317.001</b> |
| Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát | 240.103.604.809        | 56.929.317.001        |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín                 | 21.818.520.219         | -                     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành      | 6.229.590.910          | -                     |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

|   | 31/12/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>                       |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành      | 2.297.272.500     | -                 |
| <b>Các khoản phải trả</b>                       |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát | 6.780.671.423     | 5.315.169.086     |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín                 | 2.288.351.726     | -                 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành      | 83.050.000        | -                 |
| <b>Các khoản người mua trả tiền trước</b>       |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát | 12.391.635.293    | 1.271.234.550     |
| <b>Các khoản cho vay</b>                        |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát | 30.000.000.000    | -                 |

**3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập biểu  
Yên Bái, ngày 01 tháng 02 năm 2018



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Kế toán trưởng



Vũ Thanh Bình  
Giám đốc